LIVEWORKSHEETS

## Practicing Vocabulary

Name: _____ Class: _____

### Part 1. Fill in the blanks

Fill in each blank with the correct word. (Use the meaning in brackets to help you)

1. In Maths, we _____ numbers to get the total. (cộng)
2. You can _____ 10 by 2 to get 5. (chia)
3. I don't like to _____ large numbers — it's too hard! (trừ)
4. Please _____ your answers carefully before writing. (tính toán)
5. Let's _____ the problem and see if we can find the result. (giải, tìm ra kết quả)
6. Vietnamese people have a strong _____ of celebrating Tet. (truyền thống)
7. This shop sells many kinds of _____ like cakes and cookies. (bánh ngọt, bánh nướng)
8. The sky is _____ dark clouds today. (chứa đầy)
9. We eat _____ on special days like Lunar New Year. (xôi, gạo nếp)
10. Don't _____ people, it's not polite. (nhìn chằm chằm vào)
11. He's a very _____ boy — he always smiles. (vui vẻ, vui tính)
12. She gets _____ easily and sometimes cries. (dễ thay đổi cảm xúc)
13. My friend becomes _____ when watching sad movies. (dễ khóc)
14. He is very _____, he never gives up. (mạnh mẽ, kiên cường)
15. I feel _____ before my exams. (lo lắng, bồn chồn)

16. Don't be so _____! Take a deep breath. (nóng tính, dễ cáu gắt)

17. Be careful, or you'll _____ again! (gặp rắc rối)

18. The cake has a strawberry _____ inside. (nhân)

19. Please _____ and stop shouting. (bình tĩnh lại)

20. That trip was so _____ — I'll never forget it! (đáng nhớ)

21. A _____ sells meat in the market. (người bán thịt)

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS

## Part 2. Match the words with their meanings

Write the NUMBER 1–21 next to each word.

| Letter | Word | No. | Meaning |
|---|---|---|---|
| A | divide | | gặp rắc rối |
| B | subtract | | xôi, gạo nếp |
| C | add | | lo lắng, bồn chồn |
| D | calculate | | bánh ngọt, bánh nướng |
| E | work out | | nóng tính |
| F | tradition | | chia |
| G | pastry | | bình tĩnh lại |
| H | be filled with | | đáng nhớ |
| I | sticky rice | | vui vẻ, vui tính |
| J | stare at | | truyền thống |
| K | jolly | | chứa đầy |
| L | moody | | nhân (bánh, kẹo) |
| M | weepy | | trừ |
| N | tough | | mạnh mẽ, kiên cường |
| O | anxious | | nhìn chằm chằm vào |

| | | |
|---|---|---|
| P | bad-tempered | dễ thay đổi cảm xúc |
| Q | get into trouble | người bán thịt |
| R | filling | dễ khóc |
| S | calm down | tính toán |
| T | unforgettable | cộng |
| U | butcher | giải, tìm ra kết quả |

LIVEWORKSHEETS